TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY BẮC** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2021/HNGĐ-ST
Ngày 22-10-2021
V/v: "Ly hôn, chia tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Lăng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Chí Hữu, Bà Đỗ Thị Thúy Diễm

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Thị Diễm Kiều – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc: Ông Thạch Thiện – Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc công khai xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 106/2021/TLST - HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2021 về việc "*ly hôn, chia tài sản khi ly hôn*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2021/QĐXXST–HNGĐ ngày 23/8/2021. Giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Phan Thị Kim T, sinh năm 2000 (có mặt)

Nơi cư trú: ấp CX, xã TTB, huyện MCB, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn: Võ Nhựt A, sinh năm 1999 (có mặt)

Nơi cư trú: ấp PT, xã PM, huyện MCB, tỉnh Bến Tre.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Đỗ Thị Thu T1, sinh năm 1975 (có mặt)

Nơi cư trú: ấp PT, xã PM, huyện MCB, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Phan Thị Kim T trình bày: trên cơ sở quen biết, tự nguyện, chị và anh Nhựt A tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Mỹ vào năm 2020. Tuy nhiên, anh chị chỉ chung sống hạnh phúc được 01 tháng đầu sau khi cưới sau đó phát sinh mâu thuẫn do anh Nhựt A có nhiều mối quan hệ bạn bè, thường xuyên tổ chức nhậu nhẹt, đi đến khuya, nhiều lúc đi đến sáng mới về và còn sử dụng trái phép chất ma túy. Chị T nhiều lần yêu cầu anh Nhựt A sửa đổi nhưng anh vẫn

không thay đổi. Từ tháng 02/2021 chị về nhà mẹ ruột sống và ly thân với anh Nhựt A vì không thể sống chung và cũng không còn tình cảm. Nay chị giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh Nhựt A.

Về nuôi con chung: chị và anh Nhựt A không có con chung.

Về tài sản chung: chị T cho rằng khi đám hỏi và đám cưới vào ngày 16/02/2020 và 22/10/2020 âm lịch, bà Đỗ Thị Thu T1 là mẹ chồng có cho vợ chồng chị 10 chỉ vàng 24K 9999 và 01 chỉ vàng 18K. 10 chỉ vàng 24K gồm có 02 lắc tay, 01 dây chuyền và 01 đôi bông tai nhưng chính xác mỗi loại có trọng lượng bao nhiêu thì chị không xác định được. Đối với 01 chỉ vàng 18K là 02 chiếc nhẫn cưới, mỗi chiếc có trọng lượng cụ thể như thế nào thì chị cũng không xác định được. Toàn bộ số vàng cưới này hiện do bà Đỗ Thị Thu T1 quản lý vì sau khi đám cưới khoảng 01 tuần chị đã gửi cho bà T1 cất giữ giùm. Nay chị yêu cầu được chia ½ vàng cưới và được nhận giá trị, chị yêu cầu Tòa án căn cứ giá vàng trên thị trường vào thời điểm Tòa án giải quyết làm cơ sở xác định giá trị tài sản.

Chị T xác định giữa chị và anh Nhựt A không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Võ Nhựt A trình bày: anh thống nhất với chị T về thời gian kết hôn, tình trạng hôn nhân và lỗi dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do anh thường nhậu nhẹt với bạn bè, anh chỉ một lần đi đến sáng và có sử dụng ma túy nhưng anh đã từ bỏ. Khi chị T về nhà mẹ ruột, anh đã đi rước nhiều lần nhưng chị T không về. Nay chị T cương quyết xin ly hôn thì anh cũng đồng ý ly hôn vì cả hai không còn tình cảm.

Về nuôi con chung: anh và chị T không có con chung.

Về tài sản chung: anh xác định khi đám hỏi, mẹ anh là bà Đỗ Thị Thu T1 có mang theo 10 chỉ vàng 24K 9999 đến nhà chị T và toàn bộ số vàng này được đeo lên người chị T. Đến khi đám cưới, mẹ anh tiếp tục mang theo 01 chỉ vàng 18K gồm 02 nhẫn cưới qua nhà chị T và chị T được đeo 01 chiếc, anh 01 chiếc. Tất cả tài sản này hiện do bà T1 quản lý do chị T gửi bà T1 giữ. Trong quá trình giải quyết vụ án anh Nhựt A xác định toàn bộ số tài sản này anh và chị T được cho chung nhưng tại phiên tòa anh xác định tài sản là của anh và không đồng ý theo yêu cầu của chị T.

Về nợ chung thì anh xác định anh và chị T không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Thu T1 trình bày: khi tổ chức đám hỏi vào ngày 16/02/2020 âm lịch, bà có qua gia đình của Phan Thị Kim T và trực tiếp cho chung T và Nhựt A 10 chỉ vàng 24K 9999 gồm 01 dây chuyền 05 chỉ, 02 lắc tay mỗi chiếc 02 chỉ, 01 đôi bông tay 01

chỉ. Đến đám cưới khoảng ngày 22/10/2020 âm lịch bà có qua nhà của T và có cho chung T và Nhựt A thêm 01 cặp nhẫn cưới trọng lượng chung là 01 chỉ vàng 18K, mỗi chiếc bao nhiêu thì bà không nhớ chính xác. Tất cả số vàng cưới nêu trên gồm 10 chỉ vàng 24K 9999 và 01 chỉ vàng 18K thì bà là người đang quản lý vì sau khi đám cưới khoảng 01 tuần thì T đi làm nên đưa bà cất giữ giùm.

Nay chị T yêu cầu chia một nửa vàng cưới thì bà không đồng ý vì mặc dù lỗi dẫn đến tình trạng hôn nhân của T và Nhựt A là thuộc về Nhựt A không lo làm ăn, tụ tập bạn bè, sử dụng trái phép chất ma túy nhưng Nhựt A đã ba lần đi rước T về nhưng T không về. Nay mặc dù tài sản bà đã cho T và Nhựt A rồi nhưng vì Nhựt A rước mà T không về nên bà không đồng ý giao lại cho T một nửa giá trị mà để bà cưới vợ khác cho Nhựt A. Bà đồng ý lấy giá vàng thị trường vào thời điểm Tòa án giải quyết làm cơ sở xác định giá trị tài sản.

Kiểm sát viên đại điện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc phát biểu quan điểm: Qúa trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, thấy rằng chị T và anh Nhựt A thuận tình ly hôn nên căn cứ các Điều 55, 33, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Phan Thị Kim T và anh Võ Nhựt A. Về nuôi con chung, anh Nhựt A và chị T không có con chung. Về tài sản chung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia tài sản của chị T, chị T được chia 05 chỉ vàng 24K 9999 và 0,5 chỉ vàng 18K tương đương số tiền 27.135.000 đồng; anh Nhựt A được chia 05 chỉ vàng 24K 9999 và 0,5 chỉ vàng 18K tương đương số tiền 27.135.000 đồng. Bà Đỗ Thị Thu T1 là người đang quản lý tài sản nên có trách nhiệm giao giá trị tài sản cho chị T và anh Nhựt A. Về nợ chung, chị T và anh Nhựt A khai không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

[1] Sau khi nghiên cứu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định đây là vụ án hôn nhân gia đình về việc "*ly hôn, yêu cầu chia tài sản khi ly hôn*" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

[2] Xét yêu cầu ly hôn của chị Phan Thị Kim T đối với anh Võ Nhựt A, thấy rằng:

Về hôn nhân: chị Phan Thị Kim T và anh Võ Nhựt A kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, không vi phạm các điều kiện kết hôn nên hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Chị T và anh Nhựt A xác định mâu thuẫn vợ chồng xuất phát từ việc anh Nhựt A có nhiều bạn bè, thường xuyên tụ tập tổ chức nhậu nhẹt, anh Nhựt A từng sử dụng ma túy làm ảnh hưởng hạnh phúc vợ chồng. Thấy rằng anh chị

không yêu thương, chăm sóc nhau, không cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc trong đó lỗi dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng và tình trạng hôn nhân như hiện tại thuộc về anh Nhựt A. Thực tế anh chị đã không sống cùng nhau, đã ly thân từ tháng 02/2021 và không tìm được biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng, mục đích hôn nhân của anh chị không đạt được, nay chị T yêu cầu ly hôn, anh Nhựt A cũng đồng ý ly hôn nên cần công nhận sự thuận tình ly hôn của anh chị.

[3] Về nuôi con chung: chị T và anh Nhựt A không có con chung.

[4] Về tài sản chung: chị T và anh Nhựt A xác định anh chị được mẹ anh Nhựt A là bà Đỗ Thị Thu T1 cho chung tổng cộng 10 chỉ vàng 24K 9999 và 01 chỉ vàng 18K trong đó có đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K 9999 khi gia đình hai bên tổ chức tiệc cưới hỏi cho anh chị. Việc xác định này cũng phù hợp với lời trình bày của bà T1 trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa là toàn bộ vàng cưới trừ chiếc nhẫn chú rể đeo mặc dù được đeo lên người T nhưng đây là tài sản bà cho chung T và Nhựt A để làm vốn làm ăn, không phải cho riêng T. Thấy rằng, toàn bộ vàng cưới anh chị được cho chung để làm vốn phát triển kinh tế chung và là cơ sở để tạo dựng khối tài sản chung hợp nhất khi hai anh chị kết hôn và thực tế hôn nhân của anh chị đã được pháp luật thừa nhận nên căn cứ vào Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình, tài sản gồm 10 chỉ vàng 24K 9999 và 01 chỉ vàng 18K là tài sản chung của vợ chồng chị T và anh Nhựt A. Do đó, khi ly hôn, chị T yêu cầu chia tài sản chung là phù hợp với quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình là *"tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến yếu tố về công sức đóng góp trong việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung, lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng"*. Thấy rằng, xét về lỗi dẫn đến tình trạng hôn nhân là thuộc về anh Nhựt A và xét về việc cho vàng cưới là tập tục tại địa phương riêng đôi bông tai là trang sức chỉ dành cho phụ nữ nên khi chia tài sản chung trên cơ sở cân nhắc việc nguồn gốc tài sản có được từ phía gia đình anh Nhựt A, nên yêu cầu của chị T, chỉ yêu cầu được chia 50% tài sản chung và yêu cầu được nhận giá trị là tự nguyện nên chấp nhận.

Các đương sự đều xác định tài sản đang tranh chấp do bà T1 đang quản lý nên bà T1 có trách nhiệm giao lại giá trị cho chị T và anh Nhựt A. Gía vàng trên thị trường vào thời điểm xét xử có giá 5.060.000 đồng/ chỉ vàng 24K 9999, 3.670.000 đồng/chỉ vàng 18K nên chị T và anh Nhựt A mỗi người được chia 5 chỉ vàng 24K 9999 và 0,5 chỉ vàng 18K tương đương 27.135.000 đồng nên bà T1 có trách nhiệm giao lại cho chị T và anh Nhựt A số tiền này.

[5] Về nợ chung: chị T và anh Nhựt A khai không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Án phí: án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm chị Phan Thị Kim T phải chịu 75.000 đồng; Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch chị Phan Thị Kim T phải chịu là

1.356.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng và 680.000 đồng theo biên lai thu số 0000656 và 0000657 ngày 15/4/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc. Chị T phải nộp thêm 451.000 đồng.

Anh Nguyễn Nhựt A phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 75.000 đồng và án phí dân sự có giá ngạch 1.356.000 đồng.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 55, 33, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

[1] Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Phan Thị Kim T và anh Võ Nhựt A.

[2] Về nuôi con chung: chị T và anh Nhựt A không có con chung.

[3] Về tài sản chung:

Chị Phan Thị Kim T được nhận giá trị 5 chỉ vàng 24K 9999 và 0,5 chỉ vàng 18K là 27.135.000 đồng, bà Đỗ Thị Thu T1 là người quản lý tài sản nên có trách nhiệm giao lại cho chị T số tiền 27.135.000 đồng.

Anh Nguyễn Nhựt A được nhận giá trị 5 chỉ vàng 24K 9999 và 0,5 chỉ vàng 18K là 27.135.000 đồng, bà Đỗ Thị Thu T1 là người quản lý tài sản nên có trách nhiệm giao lại cho chị T số tiền 27.135.000 đồng.

[4] Về nợ chung: chị T và anh Nhựt A tự khai không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Án phí:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm chị Phan Thị Kim T phải chịu 75.000 đồng; Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch chị Phan Thị Kim T phải chịu là 1.356.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng và 680.000 đồng theo các biên lai thu số 0000656, 0000657 ngày 15/4/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc. Chị T phải nộp thêm 451.000 đồng.

Anh Nguyễn Nhựt A phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 75.000 đồng và án phí dân sự có giá ngạch 1.356.000 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- VKSND huyện Mỏ Cày Bắc (2b);
- Chi Cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc (1b);
- Các đương sự (3b);
- UBND xã Phú Mỹ (Số 39; ngày 04/12/2020), (1b);
- Lưu HS, VP (2b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Lăng